

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *M* /2024/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *02* tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 101/TTr-STC ngày 22 tháng 4 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình như sau:

1. Sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 như sau:

a) Sửa cụm từ “Ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình” thành cụm từ “Ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình để áp dụng đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 5 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai) và khoản 1, điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao”.

b) Sửa cụm từ “Hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền sử dụng đất áp dụng đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP, điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số



135/2016/NĐ-CP) mà thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng” tại khoản 1 thành cụm từ “Hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền sử dụng đất”.

c) Sửa cụm từ “Xác định giá khởi điểm” tại điểm c khoản 1 thành cụm từ “Tính giá khởi điểm”.

d) Sửa cụm từ “Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) và điểm a khoản 4 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP” tại điểm a khoản 2 thành cụm từ “Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm”.

đ) Sửa cụm từ “Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) và điểm b khoản 4 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP” tại điểm b khoản 2 thành cụm từ “Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê”.

e) Sửa cụm từ “Xác định đơn giá thuê đất để tính thu tiền thuê đất áp dụng cho các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP) và khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP” tại điểm c khoản 2 thành cụm từ “Tính thu tiền thuê đất trong trường hợp thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất”.

2. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Điều 2. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 đã ban hành cho phù hợp với tình hình thực tế về giá đất tại địa phương. Việc điều chỉnh hệ số điều chỉnh giá đất thực hiện theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất.”

3. Sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất một số vị trí tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND, cụ thể như sau:

a) Sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất tại một số vị trí đất ở nông thôn như sau:

- Phụ lục 01-2: Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn tại huyện Quỳnh Phụ năm 2024 đối với xã An Cầu (số thứ tự 2.2), xã An Dục (số thứ tự 2.3), xã An Tràng (số thứ tự 2.13), xã Châu Sơn (số thứ tự 2.16), xã Đồng Tiến (số thứ tự

2.18), xã Quỳnh Bảo (số thứ tự 2.19), xã Quỳnh Hoa (số thứ tự 2.22), xã Quỳnh Thọ (số thứ tự 2.33).

- Phụ lục 01-3: Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn tại huyện Kiến Xương năm 2024 đối với xã Vũ Ninh (số thứ tự 3.29).

- Phụ lục 01-4: Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn tại huyện Đông Hưng năm 2024 đối với xã An Châu (số thứ tự 4.1), xã Đô Lương (số thứ tự 4.3), xã Đông Các (số thứ tự 4.5), xã Đông Cường (số thứ tự 4.6), xã Đông Động (số thứ tự 4.8), xã Đông Hợp (số thứ tự 4.10), xã Đông Kinh (số thứ tự 4.11), xã Đông Phương (số thứ tự 4.13), xã Đông Quan (số thứ tự 4.14), xã Đông Quang (số thứ tự 4.15), xã Đông Tân (số thứ tự 4.17), xã Đông Vinh (số thứ tự 4.18), xã Đông Xá (số thứ tự 4.19), xã Hà Giang (số thứ tự 4.21), xã Hồng Bạch (số thứ tự 4.22), xã Hồng Việt (số thứ tự 4.24), xã Hợp Tiên (số thứ tự 4.25), xã Liên Giang (số thứ tự 4.26), xã Liên Hoa (số thứ tự 4.27), xã Mê Linh (số thứ tự 4.29), xã Minh Phú (số thứ tự 4.30), xã Phú Lương (số thứ tự 4.35), xã Thăng Long (số thứ tự 4.36).

- Phụ lục 01-5: Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn tại huyện Tiền Hải năm 2024 đối với xã Đông Minh (số thứ tự 5.7), xã Nam Hưng (số thứ tự 5.18), xã Vân Trường (số thứ tự 5.30), xã Vũ Lăng (số thứ tự 5.31).

- Phụ lục 01-6: Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn tại huyện Vũ Thư năm 2024 đối với xã Minh Quang (số thứ tự 6.11).

- Phụ lục 01-7: Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn tại huyện Thái Thụy năm 2024 đối với xã Dương Hồng Thủy (số thứ tự 7.2), xã Thụy Dân (số thứ tự 7.21), xã Thụy Sơn (số thứ tự 7.29).

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

b) Sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất tại một số vị trí đất ở đô thị:

- Phụ lục 02-1: Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị tại thành phố Thái Bình năm 2024 đối với đường Doãn Khuê (số thứ tự 1.3).

- Phụ lục 02-2: Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị tại huyện Quỳnh Phụ năm 2024 đối với đoạn đường khác (số thứ tự 2.40).

- Phụ lục 02-3: Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị tại huyện Kiến Xương năm 2024 đối với đường Trần Nhân Tông (số thứ tự 3.6), Khu dân cư Đầm Hưng Long (số thứ tự 3.29).

- Phụ lục 02-4: Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị tại huyện Đông Hưng năm 2024 đối với phố Phạm Hưng Văn (số thứ tự 4.11).



- Phụ lục 02-5: Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị tại huyện Tiền Hải năm 2024 đối với Khu dân cư Đồng Muồm (số thứ tự 47).

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

4. Bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất một số vị trí tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND, cụ thể như sau:

a) Bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất một số vị trí, tuyến đường tại đất ở nông thôn:

- Phụ lục 01-2: Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn tại huyện Quỳnh Phụ năm 2024 đối với An Đông (số thứ tự 2.4), xã An Lễ (số thứ tự 2.7), xã An Tràng (số thứ tự 2.13), xã Đồng Tiến (số thứ tự 2.18), xã Quỳnh Hưng (số thứ tự 2.26), xã Quỳnh Khê (số thứ tự 2.27), xã Quỳnh Minh (số thứ tự 2.29), xã Quỳnh Ngọc (số thứ tự 2.31).

- Phụ lục 01-3: Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn tại huyện Kiến Xương năm 2024 đối với xã Bình Định (số thứ tự 3.2), xã Hồng Tiến (số thứ tự 3.9), xã Quang Bình (số thứ tự 3.15), xã Tây Sơn (số thứ tự 3.20), xã Thượng Hiền (số thứ tự 3.22), xã Vũ An (số thứ tự 3.24), xã Vũ Bình (số thứ tự 3.25), xã Vũ Công (số thứ tự 3.26).

- Phụ lục 01-4: Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn tại huyện Đông Hưng năm 2024 đối với xã Đông Phương (số thứ tự 4.13), xã Đông Vinh (số thứ tự 4.18).

- Phụ lục 01-5: Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn tại huyện Tiền Hải năm 2024 đối với xã Bắc Hải (số thứ tự 5.2), xã Đông Hoàng (số thứ tự 5.4), xã Nam Thịnh (số thứ tự 5.22), xã Nam Trung (số thứ tự 5.23), xã Phương Công (số thứ tự 5.24), xã Tây Lương (số thứ tự 5.26), xã Tây Ninh (số thứ tự 5.27), xã Tây Phong (số thứ tự 5.28), xã Tây Tiến (số thứ tự 5.29), xã Vân Trường (số thứ tự 5.30).

- Phụ lục 01-6: Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn tại huyện Vũ Thư năm 2024 đối với xã Trung An (số thứ tự 6.20), xã Vũ Tiến (số thứ tự 6.26), xã Xuân Hoà (số thứ tự 6.29).

- Phụ lục 01-7: Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn tại huyện Thái Thụy năm 2024 đối với xã An Tân (số thứ tự 7.1), xã Dương Phúc (số thứ tự 7.3), xã Thái Đô (số thứ tự 7.9), xã Thụy Liên (số thứ tự 7.25), xã Thụy Trường (số thứ tự 7.32).

- Phụ lục 01-8: Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn tại huyện Hưng Hà năm 2024 đối với xã Tân Tiến (số thứ tự 8.26), xã Thái Phương (số thứ tự 8.29).

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

b) Bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất một số vị trí, tuyến đường tại đất ở đô thị:

- Phụ lục 02-2: Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị tại huyện Quỳnh Phụ năm 2024 đối với Khu dân cư mới Đồng Sau (số thứ tự 2.41).

- Phụ lục 02-3: Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị tại huyện Kiến Xương năm 2024 đối với Khu dân cư Tân Tiến (số thứ tự 3.33).

- Phụ lục 02-5: Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị tại huyện Tiền Hải năm 2024 đối với Khu dân cư Đồng Muồm (số thứ tự 47).

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

5. Thay thế một số cụm từ tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND, như sau:

a) Số thứ tự 1.5 Đường Đinh Tiên Hoàng (Bắc Sông 3-2) tại Phụ lục 02-1 Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị thành phố Thái Bình năm 2024:

Thay thế cụm từ: “Khu tái định cư Đồng Lôi” thành cụm từ “Khu dân cư giáp Khu tái định cư Đồng Lôi”.

b) Số thứ tự 7.28 xã Thụy Quỳnh tại Phụ lục 01-7 Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy năm 2024:

Thay thế cụm từ: “Quốc lộ 37 (đoạn nấn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Dũng” thành cụm từ “Quốc lộ 37 (đoạn nấn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Thụy Quỳnh (giáp xã Hồng Dũng)”.

6. Bãi bỏ một số vị trí tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND, như sau:

a) Phụ lục 01-2: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ năm 2024:

- Bãi bỏ vị trí, khu vực, tuyến đường, giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất của Đường trục xã từ giáp đường ĐT.455 (cạnh Trạm Y tế) đến ngã tư rẽ vào hội trường thôn Việt Thắng: Đoạn thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn (được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ tại Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2022) tại xã An Dục số thứ tự 2.3.



- Bãi bỏ vị trí, khu vực, tuyến đường, giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất của Đường ĐH.73 Từ giáp xã An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến (đập Neo): Đoạn thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn (được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ tại Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022) tại xã An Tràng số thứ tự 2.13.

b) Phụ lục 01-4: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng năm 2024:

Bãi bỏ vị trí, khu vực, tuyến đường, giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất của Khu vực 2 Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn (được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng tại Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021) tại xã Đông Vinh số thứ tự 4.18.

c) Phụ lục 01-7: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy năm 2024.

Bãi bỏ vị trí, khu vực, tuyến đường, giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất của Khu vực 2 Khu quy hoạch dân cư thôn An Lệnh (được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép Ủy ban nhân dân xã Thụy Liên chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2191/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2021) tại xã Thụy Liên số thứ tự 7.25.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 5 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; các Giám đốc Sở, Thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Như Điều 2;
- Báo Thái Bình; Công báo Thái Bình;
- Cổng thông tin điện tử Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Hưng



PHỤ LỤC 1: SỬA ĐỔI HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số M /2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Phụ lục 01-2: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ năm 2024						
2.2	XÃ AN CẦU						
	Khu dân cư mới thôn Tư Cường (bám trục đường xã)						
	Đường trục xã	2.000			2,1		
	Đường nội bộ còn lại	1.200			2,1		
2.3	XÃ AN DỤC						
	Khu dân cư tái định cư tuyến đường bộ tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Ngành						
	Đường trục xã	3.000			2,2		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			2,5		
2.13	XÃ AN TRÀNG						
	Khu dân cư tái định cư Tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Ngành						
	Đường ĐH.73	2.500			1,8		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			2,3		
2.16	XÃ CHÂU SƠN						
	Đường trục thôn:						
	Các thửa đất thuộc Điểm dân cư mới thôn An Khoái (được UBND tỉnh giao đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 25/9/2023); Điểm dân cư thôn La Triều (được UBND tỉnh giao đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 10/8/2023); Điểm dân cư UBND xã Quỳnh Châu cũ (được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 17/11/2023)		600			4,2	
	Các thửa đất còn lại		600			1,6	
2.18	XÃ ĐÔNG TIỀN						
	Đường trục thôn						
	Các thửa đất thuộc điểm dân cư thôn Đông Hòe; Điểm dân cư thôn Bất Nạo (được UBND tỉnh cho phép sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 14/12/2023)		600			2,8	
	Các thửa đất còn lại		600			1,7	
2.19	XÃ QUỲNH BẢO						
	Khu vực I						
	Đường ĐH.74:						
	Các đoạn còn lại:						
	Các thửa đất thuộc điểm quy hoạch dân cư thôn Ngọc Chi xã Quỳnh Bảo (được UBND tỉnh giao đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2371/QĐ-UBND ngày 28/10/2023)	1.300	600		3,9	5,0	
	Các thửa đất còn lại	1.300	600	450	2,5	1,7	1,6
2.22	XÃ QUỲNH HOA						
	Đường trục thôn:						



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở Đơn vị tính: Lân		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Các thửa đất thuộc Khu dân cư thôn Bái Trang (Ao ông Khải); Khu dân cư thôn Ngọc Quế 1 (Ao ông Thập) (được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 1498/QĐ-UBND ngày 14/7/2022)		600			2,8	
	Các thửa đất còn lại		600			1,6	
2.33	XÃ QUỲNH THỌ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75:						
	Từ ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn đến cầu Vược (giáp xã An Hiệp):						
	Các thửa đất thuộc Điểm dân cư thôn An Hiệp (được UBND tỉnh cho phép sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 22/11/2022)	1.800	600		2,3	4,0	
	Các thửa đất còn lại	1.800	600	450	2,0	1,7	1,6
II	Phụ lục 01-3: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Kiến Xương năm 2024						
3.29	XÃ VŨ NINH						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Hòa Bình và thôn Đại Đồng:						
	Các đường trục chính Đường ĐH.17	3.500			2,0		
	Các đường nội bộ còn lại	2.000			2,5		
III	Phụ lục 01-4: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng năm 2024						
4.1	XÃ AN CHÂU						
	Khu dân cư mới thôn Kim Châu 1, Kim Châu 2:						
	Đường ĐH.45	3.000			2,0		
4.3	XÃ ĐÔ LƯƠNG						
	Khu dân cư mới thôn 5:						
	Đường trục xã	2.000			2,3		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1,8		
4.5	XÃ ĐÔNG CÁC						
	Đường trục thôn						
	Các thửa đất thuộc khu quy hoạch dân cư thôn Nam Hải (được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 04/8/2023)		750			5,5	
	Các thửa đất còn lại		750			1,7	
4.6	XÃ ĐÔNG CƯỜNG						
	Đường trục thôn						
	Các thửa đất thuộc khu quy hoạch dân cư thôn Xuân Thọ (được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 22/11/2022)		600			6,7	
	Các thửa đất còn lại		600			1,6	
4.8	XÃ ĐÔNG ĐỘNG						
	Đường ĐH.50 (đường Phú Châu - Đông Năm):						
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến Trạm Y tế:						
	Các thửa đất thuộc khu quy hoạch dân cư thôn Quả Quyết (được UBND tỉnh cho phép sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 01/11/2022)		750			7,0	
	Các thửa đất còn lại	2.500	750	450	2,5	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Hệ số điều chỉnh giá đất ở		
		Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền - Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Đông	2.000	750	450	3,0	1,7	1,6
4.10	XÃ ĐÔNG HỌP						
	Đường trục xã	2.500	800	500	3,0	1,7	1,6
4.11	XÃ ĐÔNG KINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền - Đông Tân): Thuộc địa phận xã Đông Kinh	1.500	750	450	3,0	1,6	1,5
4.13	XÃ ĐÔNG PHƯƠNG						
	Khu dân cư mới thôn Trung (khu cạnh chợ):						
	Đường nội bộ	1.500			5,0		
4.14	XÃ ĐÔNG QUAN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Từ giáp xã Đông Á đến bãi rác:						
	Các thửa đất thuộc điểm dân cư thôn Minh Châu (điểm số 3) (được UBND tỉnh cho phép sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 03/4/2024)	1.500			3,0		
	Các thửa đất còn lại	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Lĩnh cũ:						
	Các thửa đất thuộc Điểm dân cư thôn Vạn Minh (điểm số 1) (được UBND tỉnh cho phép sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 03/4/2024)	800	600		3,1	3,1	
	Các thửa đất còn lại	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn:						
	Các đoạn còn lại:						
	Các thửa đất thuộc điểm dân cư thôn Đông An (điểm số 2) (được UBND tỉnh cho phép sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 03/4/2024)		600			4,1	
	Các thửa đất còn lại		600			1,6	
4.15	XÃ ĐÔNG QUANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.51 (đường Trục Nội - Bến Sứ):						
	Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Quang	2.000	600	450	3,0	1,6	1,5
4.17	XÃ ĐÔNG TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền - Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	2.500	750	450	2,5	1,6	1,5
4.18	XÃ ĐÔNG VINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	2.500	600	450	2,5	1,6	1,5
4.19	XÃ ĐÔNG XÁ						
	Khu dân cư mới thôn Tây Bình Cách:						
	Đường nội bộ còn lại	1.500			2,5		
4.21	XÃ HÀ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền - Đông Tân): Từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông Vinh	1.800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Khu dân cư mới thôn Lương Đổng	2.500			2,5		
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiến:						
	Đường nội bộ	1.000			3,3		

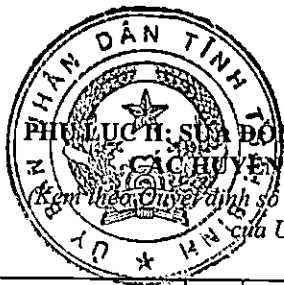
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở Đơn vị tính: Lân		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.22	XÃ HỒNG BẠCH						
	Đường ĐH.48D (đường Bạch Đằng):						
	Từ trụ sở UBND xã Bạch Đằng cũ đến Trạm Y tế Bạch Đằng:						
	Các thửa đất khu quy hoạch dân cư thôn Hậu Trung 1 (được UBND tỉnh cho phép sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 05/12/2023)	1.200	600		4,0	5,5	
	Các thửa đất còn lại	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hồng Châu cũ:						
	Các thửa đất thuộc khu quy hoạch dân cư thôn Đoàn Kết (được UBND tỉnh giao đất tại Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 22/8/2023)	800	600		6,8	5,5	
	Các thửa đất còn lại	800	600	450	2,5	1,6	1,5
4.24	XÃ HỒNG VIỆT						
	Đường trục xã:						
	Các đoạn còn lại:						
	Các thửa đất thuộc khu quy hoạch dân cư thôn Đông (được UBND tỉnh giao đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 11/8/2023)	1.000			5,8		
	Các thửa đất còn lại	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
4.25	XÃ HỢP TIẾN						
	Đường trục xã						
	Các đoạn còn lại:						
	Thửa đất thuộc Điểm quy hoạch dân cư thôn Ái Quốc (UBND huyện Đông Hưng thu hồi đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 8975/QĐ-UBND ngày 27/10/2014)	1.000	750		3,3		
	Các thửa đất còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn:						
	Thửa đất thuộc Điểm quy hoạch dân cư thôn Ái Quốc (được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2592/QĐ-UBND ngày 15/11/2022)		750			3,1	
	Các thửa đất còn lại		750			1,6	
4.26	XÃ LIÊN GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45 (đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Liên Giang:						
	Các thửa đất thuộc khu quy hoạch dân cư thôn Kim Ngọc I (được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 12/01/2023)	3.000			3,3		
	Các thửa đất còn lại	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
4.27	XÃ LIÊN HOA						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.48A (đường Hoa Nam):						
	Từ giáp xã Hoa Lư cũ đến trụ sở UBND xã Hoa Nam cũ:						
	Các thửa đất thuộc điểm quy hoạch dân cư thôn Vạn Thắng (UBND huyện Đông Hưng thực hiện thu hồi đất tại Quyết định số 9113/QĐ-UBND; số 9114/QĐ-UBND; số 9115/QĐ-UBND ngày 10/11/2014)		600			2,2	
	Các thửa đất còn lại	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.29	XÃ MÊ LINH						
	Khu dân cư mới thôn Hữu, thôn Hậu:						
	Đường ĐH.45	3.500			1,8		
4.30	XÃ MINH PHÚ						
	Khu dân cư mới thôn Cao Phú:						
	Đường trục xã	2.000			2,2		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			3,3		
4.35	XÃ PHÚ LƯƠNG						
	Đường trục thôn:						
	Các thửa đất thuộc khu quy hoạch dân cư thôn Duyên Trang Đông (được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 23/11/2021)		600			5,6	
	Các thửa đất còn lại		600			1,6	
4.36	XÃ THĂNG LONG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ cầu K36 đến trạm biển thề xã Thăng Long:						
	Các thửa đất thuộc khu quy hoạch dân cư thôn Lộ Vị (được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 31/7/2023)		750			7,2	
	Các thửa đất còn lại	7.000	750	450	1,7	1,6	1,5
IV	Phụ lục 01-5: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải năm 2024						
5.7	XÃ ĐÔNG MINH						
	Khu dân cư mới phía Nam sân vận động xã:						
	Đường số 1 và đường số 2	3.500			2,2		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			3,6		
5.18	XÃ NAM HÙNG						
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Thịnh đến biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộ Trung:						
	Các thửa đất thuộc Khu đất thôn Lộ Trung (được UBND huyện quyết định về việc đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất vào làm nhà ở tại Quyết định số 62/QĐ-UB ngày 26/12/2005)	2.000			4,0		
	Các thửa đất còn lại	2.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp đường ĐT.462:						
	Các thửa đất thuộc Khu đất thôn Lộ Ninh (được UBND huyện quyết định về việc đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất vào làm nhà ở tại Quyết định số 62/QĐ-UB ngày 26/12/2005)	1.800			3,1		
	Các thửa đất còn lại	1.800	600	450	2,3	1,8	1,7
5.30	XÃ VÂN TRƯỜNG						
	Đường nội bộ khu dân cư mới Rạng Đông, thôn Bắc Trạch Đông	1.500			3,6		
5.31	XÃ VŨ LĂNG						
	Khu dân cư mới thôn Lê Lợi						
	Đường nội bộ còn lại	1.000			4,2		
V	Phụ lục 01-6: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Vũ Thư năm 2024						
6.11	XÃ MINH QUANG						
	Đường nội bộ khu dân cư cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	6.000			1,7		



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
VI	Phụ lục 01-7: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy năm 2024						
7.2	XÃ DƯƠNG HỒNG THỦY						
	Khu dân cư mới thôn Minh Khai (xã Thái Thủy cũ):						
	Đường gom ĐT.459	4.000			2,5		
	Đường nội bộ	1.800			2,8		
7.21	XÃ THỤY DÂN						
	Đường trục thôn:						
	Các thửa đất thuộc điểm quy hoạch thôn Vọng Lỗ (được UBND tỉnh cho phép UBND xã Thụy Dân chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 14/9/2022)		600			3,6	
	Các thửa đất còn lại		600			1,7	
7.29	XÃ THỤY SƠN						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Từ Đô - Nhạo Sơn	2.500			3,1		





PHỤ LỤC II: SỬ DỤNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở Đơn vị tính: Lần					
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
I Phụ lục 02-1: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị thành phố Thái Bình năm 2024														
1.3	Đường Doãn Khuê	II	Cầu Phúc Khánh	Giáp địa phận xã Vũ Phúc	16.000	6.500	3.500	2.500	2,0	1,5	1,4	1,6		
II Phụ lục 02-2: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Quỳnh Phụ năm 2024														
THỊ TRẤN AN BÀI														
CÁC TUYẾN PHỐ														
2.40	Đoạn đường khác:	V	Phố Vĩnh Trà	Đường Phạm Bội (sau Trường tiểu học An Bài)										
	Các thửa đất thuộc Điểm dân cư tổ dân phố 13 (được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2710/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)				3.000				2,0					
	Các thửa đất còn lại				3.000	1.000	600	500	1,5	1,5	1,5	1,5		
III Phụ lục 02-3: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Kiến Xương năm 2024														
3.6	Đường Trần Nhân Tông	V	Ngã ba giao với phố Nguyễn Thị Chiên (cây xăng Việt Hà cũ)	Ngã tư Bờ Hồ										
			Khu dân cư Viện kiểm sát nhân dân cũ (Lô 01, lô 02):											
			Các thửa đất thuộc khu dân cư Viện Kiểm sát nhân dân (cũ) (được UBND tỉnh giao đất tại Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 14/6/2021)			2.100					5,2			
			Các thửa đất còn lại		14.000	2.100	1.200	900	1,9	1,8	1,9	1,6		
			Giáp hội trường khu Giang Đông	Trạm bơm Vân Giang										
			Các thửa đất thuộc khu dân cư thôn Giang Đông (được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 24/3/2016)		6.000						2,0			
	Các thửa đất còn lại	6.000	1.800	1.200	900	1,5	1,6	1,8	1,6					
3.29	Khu dân cư Đàm Hưng Long	V	Đường nội bộ khu dân cư Đàm Hưng Long		1.500				2,8					



STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
IV Phụ lục 02-4: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Đông Hưng năm 2024												
4.11	Phó Phạm Hưng Văn (đường qua cửa hàng lương thực Nguyễn)	V	Giáp Trạm Y tế thị trấn	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng								
	Các thửa đất thuộc khu dân cư tổ dân phố số 2 (được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 15/11/2022)					1.800				3,7		
	Các thửa đất còn lại				3.000	1.800	1.500	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
V Phụ lục 02-5: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Tiên Hải năm 2024												
47	Khu dân cư Đồng Muồm	V	Đường số 1		4.500				1,7			
			Đường nội bộ còn lại		2.500				1,7			



PHỤ LỤC III: BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

TẠI NÔNG THÔN CÁC HUYỆN NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Phụ lục 01-2: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ năm 2024						
2.4	XÃ AN ĐỒNG						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới An Đồng:						
	Đường quy hoạch số 1 (đường đôi)	2.000			2,9		
	Đường quy hoạch số 8 (đường đôi)	1.500			3,3		
	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	1.000			4,2		
2.7	XÃ AN LỄ						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Đồng Phúc:						
	Đường gom ĐT.455	2.500			3,0		
	Đường quy hoạch số 2 và số 6 (đường đôi)	2.000			2,9		
	Các đường nội bộ còn lại	1.500			2,8		
2.13	XÃ AN TRÀNG						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Tràng (đối diện Ủy ban nhân dân xã):						
	Đường trục xã	2.500			2,0		
	Các đường nội bộ còn lại	1.500			2,8		
2.18	XÃ ĐÔNG TIẾN						
	Khu vực 1						
	Điểm dân cư mới thôn Cao Mộc (khu 30 lô đất):						
	Đường trục xã	1.100			3,0		
	Các đường còn lại	600			4,2		
2.26	XÃ QUỲNH HÙNG						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới xã Quỳnh Hùng (giai đoạn 2):						
	Đường gom ĐT.396B	5.000			1,6		
	Đường quy hoạch số 3 (đường đôi)	5.500			1,6		
	Đường quy hoạch số 1	4.000			1,6		
	Đường quy hoạch số 8	4.500			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	3.500			1,6		
2.27	XÃ QUỲNH KHÊ						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Đà Thôn:						
	Đường gom	1.200			4,2		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			2,5		
2.29	XÃ QUỲNH MINH						
	Khu vực 1						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn An Ký Trung	1.200			2,5		
2.31	XÃ QUỲNH NGỌC						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới Quỳnh Ngọc:						
	Đường trục xã	2.000			3,4		
	Đường quy hoạch số 1, số 6 và số 9	1.500			3,9		
	Đường quy hoạch số 2 và số 3	800			4,2		
	Các đường nội bộ còn lại	1.000			4,6		

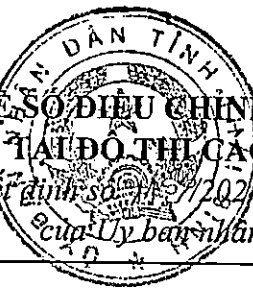
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
II	Phụ lục 01-3: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Kiên Xương năm 2024						
3.2	XÃ BÌNH ĐỊNH						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Sơn Trung, xã Bình Định	2.000			1,7		
3.9	XÃ HỒNG TIỀN						
	Khu vực 1						
	Đường quy hoạch số 1 khu dân cư mới thôn Cao Bình	1.200			1,7		
3.15	XÃ QUANG BÌNH						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Đông (khu 31 lô)	2.000			2,3		
3.20	XÃ TÂY SƠN						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới tại khu đất Trụ sở UBND xã Vũ Sơn cũ						
	Đường ĐH.16	3.500			3,3		
	Các đường còn lại	2.000			3,0		
	Khu dân cư mới Trạm y tế xã Vũ Sơn cũ	3.500			3,3		
3.22	XÃ THƯỢNG HIÊN						
	Khu vực 1						
	Điểm dân cư thôn Tây Phú:						
	Đường trục thôn	1.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	600			2,0		
3.24	XÃ VŨ AN						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Phụng Thượng						
	Đường Quy hoạch số 02 và số 05	1.800			3,0		
	Các đường nội bộ còn lại	1.500			3,6		
3.25	XÃ VŨ BÌNH						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1						
	Đường quy hoạch số 1 (Đường trục chính mặt sông T8)	1.300			3,3		
	Các đường nội bộ còn lại	1.000			3,0		
3.26	XÃ VŨ CÔNG						
	Khu vực 1						
	Điểm khu dân cư thôn Trà Vy Bắc						
	Đường ĐH.19	3.500			2,9		
	Đường nội bộ còn lại	1.200			2,2		
III	Phụ lục 01-4: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng năm 2024						
4.13	XÃ ĐÔNG PHƯƠNG						
	Khu vực I						
	Khu quy hoạch dân cư thôn Trần Phú:						
	Đường quy hoạch 01	3.000			1,6		
	Đường quy hoạch 02	2.800			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			1,6		
4.18	XÃ ĐÔNG VINH						
	Khu vực I						
	Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn	1.000			2,5		
IV	Phụ lục 01-5: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải năm 2024						
5.2	XÃ BẮC HẢI						
	Khu vực 1						



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới tại khu đất giáp Trường Tiểu học và Trung học cơ sở:						
	Đường quy hoạch số 1 và số 5	1.300			2,4		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			2,0		
	Khu dân cư mới giáp thổ ông Lượng, thôn An Nhân Hưng						
	Đường Trục thôn	1.000			3,0		
	Đường nội bộ còn lại	800			2,5		
5.4	XÃ ĐÔNG HOÀNG						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Vũ Xá	1.500			1,8		
5.22	XÃ NAM THỊNH						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới phía Bắc Giáo xứ Hợp Châu, thôn Thiện Châu	800			2,7		
	Khu dân cư mới phía Đông sân vận động thôn Đồng Lạc	1.200			2,0		
5.23	XÃ NAM TRUNG						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới phía tây ông Gia, thôn Độc Lập	800			4,7		
5.24	XÃ PHƯƠNG CÔNG						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới trước cửa ông Vợi thôn Công Bồi Tây	1.200			2,5		
5.26	XÃ TÂY LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Lương Phú:						
	Đường quy hoạch số 1	2.500			2,9		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			2,7		
	Đường nội bộ Khu dân cư Lam Bông thôn Lương Phú	2.000			2,2		
5.27	XÃ TÂY NINH						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Đại Hữu (giai đoạn 2):						
	Đường quy hoạch số 1, số 3, số 9 và số 11	1.700			3,0		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			3,1		
	Khu dân cư mới thôn Lạc Thành Bắc:						
	Đường trục xã	2.000			2,6		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			3,2		
5.28	XÃ TÂY PHONG						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới Đoàn Trung, thôn Quân Trạch	2.500			2,0		
5.29	XÃ TÂY TIẾN						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới giáp nhà ông Thuận, thôn Nguyệt Lũ	1.200			2,5		
5.30	XÃ VÂN TRƯỜNG						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Quân Bắc Đình:						
	Đường trục thôn	2.000			2,7		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			2,8		
V	Phụ lục 01-6: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Vũ Thư năm 2024						
6.20	XÃ TRUNG AN						
	Khu vực 1						
	Đường từ trụ sở UBND xã đến đường vành đai phía Nam	1.600	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Bồn Thôn	3.000			1,15		
6.26	XÃ VŨ TIẾN						
	Khu vực 1						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường từ giáp ĐT.463 vào khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chùa Keo (đường rộng 23m)	3.000	700	500	2,3	1,8	1,7
6.29	XÃ XUÂN HÒA						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Hương						
	Đường Đ2	6.000			1,15		
	Đường Đ1, đường Đ3 và đường Đ4	3.000			1,15		
VI	Phụ lục 01-7: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy năm 2024						
7.1	XÃ AN TÂN						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn An Cổ Bắc	800			2,7		
	Khu dân cư mới thôn An Cổ Trung	800			2,7		
7.3	XÃ DƯƠNG PHÚC						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Đông Đoài:						
	Đường trục xã	3.000			2,2		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			2,8		
7.9	XÃ THÁI ĐỒ						
	Khu vực 1						
	Đoạn đường từ giáp đê số 7 đến khu du lịch sinh thái Côn Đen	1.000	750	450	6,7	1,7	1,5
7.25	XÃ THỤY LIÊN						
	Khu vực 1						
	Khu tái định cư thôn Cam Đông, xã Thụy Liên						
	Đường quy hoạch số 1	2.500			5,4		
	Đường quy hoạch số 4	2.000			5,1		
7.32	XÃ THỤY TRƯỜNG						
	Khu vực 1						
	Điểm dân cư xen kẽ số 2, thôn Tam Tri	1.000			4,2		
VII	Phụ lục 01-8: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Hưng Hà năm 2024						
8.26	XÃ TÂN TIẾN						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư mới thôn Nhâm Lang:						
	Đường quy hoạch số 1, số 2 và số 4	2.000			1,7		
	Đường quy hoạch còn lại	1.500			2,0		
8.29	XÃ THÁI PHƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường nội bộ khu dân cư mới Khu trung tâm xã Thái Phương	2.000			2,3		

PHỤ LỤC IV: BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG



TẠI ĐÔ THỊ CÁC HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 117/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2024

của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I Phụ lục 02-2: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Quỳnh Phụ năm 2024												
	THỊ TRẦN AN BÀI											
2.41	Khu dân cư mới Đồng Sau	V	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72)		5.500				1,4			
			Đường quy hoạch số 1: Đoạn từ đường Phạm Như Trinh đến đường quy hoạch số 6		4.200				1,4			
			Đường quy hoạch số 1: Đoạn còn lại		4.200				1,2			
			Đường quy hoạch số 2: Đoạn từ đường Phạm Như Trinh đến đường quy hoạch số 6		4.500				1,3			
			Đường quy hoạch số 2: Đoạn còn lại		4.500				1,1			
			Đường quy hoạch số 3: Đoạn từ đường quy hoạch số 5 đến đường quy hoạch số 6		4.200				1,4			
			Đường quy hoạch số 3: Đoạn từ đường quy hoạch số 6 đến đường quy hoạch số 8		4.200				1,2			
			Đường quy hoạch số 4: Đoạn từ đường Phạm Như Trinh đến đường quy hoạch số 6		4.200				1,4			
			Đường quy hoạch số 4: Đoạn từ đường quy hoạch số 6 đến đường quy hoạch số 8		4.200				1,2			
			Đường quy hoạch số 5		4.200				1,6			
			Đường quy hoạch số 6		4.200				1,4			
			Đường quy hoạch số 7		4.200				1,2			
			Đường quy hoạch số 8		4.200				1,2			
Đường quy hoạch số 9		4.200				1,1						
Đường quy hoạch số 10		4.200				1,1						
II Phụ lục 02-3: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Kiến Xương năm 2024												
3.33	Khu dân cư Tân Tiến (khu Cửa kho)	V	Đường quy hoạch số 01		3.000				2,5			
			Các đường nội bộ còn lại		2.800				2,4			
III Phụ lục 02-5: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Tiền Hải năm 2024												
47	Khu dân cư Đồng Muồm	V	Đường số 7 và số 9		3.500				2,0			